

Số: 1348/QĐ-BVML

Mê Linh, ngày 04 tháng 09 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MÊ LINH

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số: 15/2017/QH14 ngày 21/06/2017 của Quốc hội về Quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật số 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc hội khóa 15 về thực hiện dân chủ cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;

Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-BVML ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu "Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic" thuộc dự án "Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2022-2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic của Bệnh viện Đa khoa huyện Mê Linh (Có danh mục đính kèm)

Hình thức công khai: Công khai tại trang thông tin điện tử nội bộ và niêm yết tại bảng tin của đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 90 ngày.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng các khoa, phòng có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở y tế Hà Nội (Để báo cáo);
- Lưu: VT, TC_KT.



Trần Quang Trịnh

CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói số 1: Gói thầu thuốc Generic

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVML ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm thuốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1. Công ty cổ phần Dược Hậu Giang																
1	G1.11 8	DilodinDHG	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	VD-22030-14 CV gia hạn số 833/QĐ-QLD	uống	viên nén bao phim	36	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 5 vi x 10 viên	viên	10,000	2,100.0	21,000,000	Nhiệm 2
2	G1.30	Telfor 60	Fexofenadin HCL	60mg	VD-26604-17 CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK	uống	viên nén bao phim	36	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 2 vi x 10 viên	viên	30,000	744.0	22,320,000	Nhiệm 2
Cộng: 02 khoản															43,320,000	
2. Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội																
1	G1.11 2	Stiprol	Glycerol	6,75g/9g	VD-21083-14	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	36	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 6 tuýp x 9g	Tuýp	500	6,930.0	3,465,000	Nhiệm 4
2	G1.14 3	Laci-eye	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3%/10ml	VD-27827-17	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 ống x 10ml	Ống	600	24,400.0	14,640,000	Nhiệm 4
3	G1.15 6	Zentani 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	VD-33432-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	15,000	12,000.0	180,000,000	Nhiệm 4
4	G1.16 6	Zensalbu nebulas 5.0	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	VD-21554-14	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	36	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2,5ml	Ống	7,000	8,400.0	58,800,000	Nhiệm 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
5	G1.33	BFS-Naloxone	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	VD-23379-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	20	29,400.0	588,000	Nhóm 4
6	G1.82	BFS-Nicardipin	Nicardipin	10mg/10ml	VD-28873-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	24	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 lọ. Lọ 10ml	Lọ	100	84,000.0	8,400,000	Nhóm 4
		Cộng: 06 khoản													265,893,000	
		3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Linh														
1	G1.22	Vorifend 500	Glucosamin	500mg	VD-32594-19	Uống	Viên nén bao phim	24	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	20,000	1,400.0	28,000,000	Nhóm 2
2	G1.23	Statripsine	Alpha chymotrypsin	4,2mg	VD-21117-14; CV duy trì hiệu lực SDK đến ngày 31/12/2022	Uống	Viên nén	24	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	40,000	669.0	26,760,000	Nhóm 2
3	G1.57	Spirastad Plus	Spiramycin + metronidazol	750.000 I.U + 125mg	VD-28562-17; CV duy trì hiệu lực SDK đến ngày 31/12/2022	Uống	Viên nén bao phim	24	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	30,000	1,600.0	48,000,000	Nhóm 2
4	G1.77	Bisoprolol 2.5mg Tablets	Bisoprolol	2,5mg	VD-32399-19	Uống	Viên nén	24	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	70,000	450.0	31,500,000	Nhóm 2
5	G1.95	Aspirin Stella 81mg	Aspirin	81mg	VD-27517-17; CV duy trì hiệu lực SDK đến ngày 31/12/2022	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	24	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 28 viên	Viên	30,000	325.0	9,750,000	Nhóm 2
		Cộng: 05 khoản													144,910,000	
		4. Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa														
1	G1.160	Kacetam	Piracetam	800mg	VD-34693-20	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	400,000	495.0	198,000,000	Nhóm 3

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
2	G1.20 5	Kavasdin 5	Amlodipin	5mg	VD-20761-14	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	400,000	105.0	42,000,000	Nhiệm vụ 3
3	G1.21	Colchicin	Colchicin	1mg	VD-22172-15	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	5,000	260.0	1,300,000	Nhiệm vụ 4
4	G1.26	Clorpheniramin 4mg	Chlorpheniramin	4mg	VD-34186-20	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 1000 viên	Viên	20,000	40.0	800,000	Nhiệm vụ 4
5	G1.31	Clanzen	Levocetirizin	5mg	VD-28970-18	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	4,000	146.0	584,000	Nhiệm vụ 4
6	G1.90	PRUNITIL	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	VD-35733-22	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 20 vi x 10 viên	Viên	200,000	585.0	117,000,000	Nhiệm vụ 4
Cộng: 06 khoản															359,684,000	
5. Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà																
1	G1.12 9	Scilin N	Isophane human insulin 100 IU/ml	100IU/ml x 10ml	QLSP-850-15	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	36	Bioton S.A	Poland	Hộp 01 lọ 10ml	Lọ	2,000	55,800.0	111,600,000	Nhiệm vụ 1
Cộng: 01 khoản															111,600,000	
6. Công ty Cổ phần Dược phẩm ST.Andrews Việt Nam																
1	G1.18	Algesin-N	Ketorolac trometamol	30mg/1ml	VN-21533-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	S.C.Rompharm Company S.r.l	Rumani	Hộp 10 ống 1ml	Ống	200	35,000.0	7,000,000	Nhiệm vụ 1
2	G1.42	Cefamandol 1g	Cefamandol	1g	VD-31706-19	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	24	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 1g	Lọ	2,000	63,000.0	126,000,000	Nhiệm vụ 2

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
3	G1.45	Cefoperazone 0,5g	Cefoperazon	0,5g	VD-31708-19	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	24	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 0,5g	Lọ	500	32,000.0	16,000,000	Nhiệm vụ 2
Cộng: 03 khoản															149,000,000	
7. Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội																
1	G1.11 1	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2 ml	VN-23047-22	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	36	Chinoim Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Hộp 5 vi x 5 ống 2ml	Ống	1,000	5,306.0	5,306,000	Nhiệm vụ 1
2	G1.11 5	Smecta	Diosmectit	3g	VN-19485-15 (có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	36	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	Gói	2,000	3,475.0	6,950,000	Nhiệm vụ 1
3	G1.12 8	Actrapid	Insulin Human	1000IU/10ml 1	QLSP-1029-17 (Có CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	30	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Lọ	1,000	58,000.0	58,000,000	Nhiệm vụ 1
4	G1.13 0	Mixtard 30 FlexPen	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	300IU/3ml	QLSP-1056-17 (Có CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	30	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	500	69,000.0	34,500,000	Nhiệm vụ 1
5	G1.13 1	Mixtard 30	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml 1	QLSP-1055-17 (Có CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	30	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	7,000	56,000.0	392,000,000	Nhiệm vụ 1
6	G1.14 7	Mydrin-P	Tropicamide + Phenylephrin hydroclorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	VN-21339-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	30	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	5	67,500.0	337,500	Nhiệm vụ 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nguồn
7	G1.14 9	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Carbetocin	100mcg/1ml	VN-19945-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	36	Ferring GmbH	Đức	Hộp 5 lọ x 1ml	Lọ	30	358,233.0	10,746,990	Nguồn 1
8	G1.16 2	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Budesonide	0.5mg/2ml	VN-15282-12 (Có CV gia hạn số 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022)	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung	24	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Anh	Hộp 30 ống 2ml	Ống	9,000	12,100.0	108,900,000	Nguồn 1
9	G1.18 1	Glucose 5%	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5%/500ml	VD-28252-17 Công văn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/7/2022 V/v công bố danh mục thuốc theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP (Đợt 2)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	10,000	7,440.0	74,400,000	Nguồn 4
10	G1.18 2	Glucose 10%	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 10g	10%/500ml	VD-25876-16 ; công văn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/7/2022 V/v công bố danh mục thuốc theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP (Đợt 2)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	24	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	Chai	1,000	10,460.0	10,460,000	Nguồn 4
11	G1.18 5	MANNITOL	D-Mannitol 20g/100ml	20%/250ml	VD-23168-15 quyết định số 574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022 V/v ban hành danh mục 103 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 179	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai 250ml	Chai	120	18,900.0	2,268,000	Nguồn 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm thuốc
12	G1.18 9	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9%/250ml	VD-21954-14 Công văn số 4781/QLD-ĐK ngày 2/6/2022 V/v công bố danh mục theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	Chai nhựa	2.000	8.138,0	16.276.000	Nhiệm 4
13	G1.19	Acupan	Nefopam hydrochloride	20mg	VN-18589-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Delpharm Tours	Pháp	Hộp 5 ống 2ml	Ống	100	28.150,0	2.815.000	Nhiệm 1
14	G1.19 0	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9%/500ml	VD-21954-14 Công văn số 4781/QLD-ĐK ngày 2/6/2022 V/v công bố danh mục theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	60.000	6.680,0	400.800.000	Nhiệm 4
15	G1.19 1	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9%/1000ml	VD-21954-14 Công văn số 4781/QLD-ĐK ngày 2/6/2022 V/v công bố danh mục theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 12 chai nhựa 1000 ml	Chai nhựa	6.000	14.640,0	87.840.000	Nhiệm 4
16	G1.19 2	Natri clorid 10%	Natri clorid 10g/100ml	10%/250ml	VD-23169-15 Công văn số 4781/QLD-ĐK ngày 2/6/2022 V/v công bố danh sách thuốc theo qui định khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai 250ml	Chai	50	11.365,0	568.250	Nhiệm 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Shimex (thuế)
17	G1.19 5	Ringer Lactate	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H2O 0,135g;	500ml	VD-22591-15 Công văn số 4781/QLD-ĐK ngày 2/6/2022 V/v công bố danh sách thuốc theo qui định khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	1.000	7.250,0	22.050.000	Shimex 4
18	G1.19 6	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE	Dextrose khan 11,365g/250ml; Natri clorid 1,5g/250ml; Kali clorid 75mg/250ml; Natri lactat 750mg/250ml; Calci clorid 2H2O 50mg/250ml	500ml	VD-21953-14 Quyết định số: 201/QĐ-QLD ngày 20/04/2022 V/v gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký (20/4/2022)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	Chai	10.000	11.550,0	115.500.000	Shimex 4
19	G1.34	Natri bicarbonat 1,4%	Mỗi 100ml chứa: Natri bicarbonat 1,4g	1,4%/250ml	VD-25877-16	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 250ml	Chai	20	31.994,0	639.880,0	Shimex 4
20	G1.60	Moxifloxacin Kabi	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg/250ml	400mg/250 ml	VD-34818-20	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	24	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai x 250ml	Chai	2.000	101.000,0	202.000.000	Shimex 4
21	G1.63	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10 mg	VN-22467-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	36	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	5.000	15.290,0	76.450.000	Shimex 1
22	G1.67	Gemapaxane	Enoxaparin natri	4000IU/0,4 ml	VN-16312-13 (Có CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	24	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Hộp 6 bơm tiêm	Bơm tiêm	1.000	70.000,0	70.000.000	Shimex 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Chú thích
23	G1.97	Colestrim	Fenofibrate	160mg	VN-14260-11 kèm công văn số 22153/QLD-ĐK ngày 18/12/2014 về việc thay đổi tên và địa chỉ công ty đăng ký và công văn 4781/QLD-ĐK ngày 2/6/2022 V/v công bố danh mục thuốc theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của CP	Uống	Viên nén bao phim	24	Inventia Healthcare Pvt.Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	50,000	1,450.00	72,500,000	Nhóm 2
Cộng: 23 khoản															1,771,257,450	
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thuận An Phát																
1	G1.40	Axuka	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri)+ Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	1000mg +200mg	VN-20700-17 (Có thể kho chứng minh hàng tồn kho được sản xuất trước ngày hết hiệu lực số đăng ký)	Tiêm	Bột pha tiêm	36	S.C. Antibiotice S.A	Romani	Hộp 50 lọ	Lọ	6,000	39,000.00	234,000,000	Nhóm 1
2	G1.44	Bactirid 100mg/5ml dry suspension	Cefixim	100mg/5ml, 40ml	VN-20148-16 (Có thể kho chứng minh hàng tồn kho được sản xuất trước ngày hết hiệu lực số đăng ký)	Uống	Bột pha hỗn dịch	24	Medicraft Pharmaceuticals (Pvt) Ltd	Pakistan	Hộp 01 lọ 40ml	Lọ	1,000	59,000.00	177,000,000	Nhóm 1
3	G1.79	Enhydra 10/12,5	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide	10mg + 12,5mg	VD-34004-20	Uống	Viên nén	36	Công ty CPDP Trung ương 2 Dopharma	Việt Nam	Viên nén, vỉ 10 viên, Hộp 10 vỉ	Viên	40,000	2,600.00	104,000,000	Nhóm 6
Cộng: 03 khoản															915,000,000	
9. Công ty Cổ phần Dược phẩm TND Việt Nam																

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
1	G1.41	Ama-Power	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	VN-19857-16 (Gia hạn đến 30/12/2027 theo QĐ số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Tiêm	Bột pha tiêm	36	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Hộp 50 lọ	Lọ	2,000	61,702.0	123,404,000	Nhóm 1
		Cộng: 01 khoản													123,404,000	
10. Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung ương Codupha																
1	G1.10 ₈	A.T Sucralfate	Sucralfate	1g	VD-25636-16	Uống	hỗn dịch uống	24	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt nam	Hộp 20 gói x 5g	gói	60,000	1,945.0	116,700,000	Nhóm
2	G1.20	Pethidin-hameln	Pethidin hydroclorid	100 mg/2 ml	VN-19062-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Siegfried Hameln GmbH - Đức	Đức	Hộp 10 ống	Ống	300	18,000.0	5,400,000	Nhóm
3	G1.46	Sulrapix 1,5g	Cefoperazon 1g, Sulbactam 0,5g	1g+0,5g	VD-35470-21	Tiêm	Bột pha tiêm	36	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Lọ	1,500	72,500.0	108,750,000	Nhóm
4	G1.53	Eyetobrin 0,3%	Tobramycin	0,3%/5ml	VN-21787-19	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	Cooper S.A	Hỵ Lạp	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	500	35,000.0	17,500,000	Nhóm
5	G1.69	MEDSAMIC 500MG	Tranexamic acid	500mg	VN-19497-15	Uống	Viên nén	24	Medochemie Limited - Central Factory - Cyprus	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2,000	3,790.0	7,580,000	Nhóm
		Cộng: 05 khoản													255,330,000	
11. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1																
1	G1.04	Ketamine Hydrochloride injection	Ketamin	500mg/10ml	VN-20611-17 Gia hạn số: 4781/QLĐ-ĐK ngày 02/06/2022 (TKHQ+Thẻ kho+Hóa đơn)	Tiêm	Dung dịch tiêm	60	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 25 lọ 10ml	lọ	50	60,800.0	3,040,000	Nhóm 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
2	G1.08	Midazolam B.Braun 5mg/ml	Midazolam	5mg/1ml x 1ml	VN-21177-18 (TKHQ+Thẻ kho+ Hóa đơn)	Tiêm, Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	36	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống x 1ml	ống	1,000	18,900.0	18,900,000	Nhiệm vụ 1
3	G1.09	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	VD-24315-16 Gia hạn số: 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022 (Thẻ kho+ Hóa đơn)	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Hộp 25 ống x 1ml	ống	900	4,200.0	3,780,000	Nhiệm vụ 4
4	G1.12 4	Progesterone injection BP 25mg	Progesteron	25mg/1ml	VN-16898-13 Gia hạn số: 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022 (TKHQ+Thẻ kho+ Hóa đơn)	Tiêm	Dung dịch tiêm	48	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 1ml	ống	200	18,900.0	3,780,000	Nhiệm vụ 1
5	G1.15 3	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	VN-19162-15 Gia hạn số: 4781/QLD-ĐK ngày 02/06/2022 (TKHQ+Thẻ kho+ Hóa đơn)	Uống	Viên nén	60	Gedeon Richter Plc	Hungary	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	3,000	1,260.0	3,780,000	Nhiệm vụ 1
6	G1.32	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin	30mg/1ml	VN-19221-15 Gia hạn số: 185/QĐ-QLD ngày 19/04/2022	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	36	Laboratoire Aguettant	Pháp	Hộp 10 ống x 01ml	ống	100	57,750.0	5,775,000	Nhiệm vụ 1
Cộng: 06 khoản															39,055,000	
12. Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bách Linh																
1	G1.10 4	Povidon iod	Povidon iod	1,5g/15ml, lọ 150 ml	VD-32126-19	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	24	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ 150 ml	Lọ	2,000	23,900.0	47,800,000	Nhiệm vụ 4
2	G1.12 7	Gliclada 60mg modified-release tablets	Gliclazide	60mg	VN-21712-19	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	24	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	100,000	4,800.0	480,000,000	Nhiệm vụ 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
3	G1.17 7	Oresol hương cam	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g) / 5,6g	VD-30671-18	Uống	Thuốc bột	24	Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 40 gói x 5,6 gam	Gói	20,000	1,600.0	32,000,000	Nhiệm vụ 4
4	G1.20 0	Vitamin 3B extra	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 150mcg	VD-31157-18	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên	Viên	419,510	1,000.0	419,510,000	Nhiệm vụ 4
5	G1.86	Amlissa 4mg/10mg Tablets	Perindopril + Amlodipine	Perindopril tert-butylamin 4mg + Amlodipine 10mg	VN-22311-19	Uống	Viên nén	24	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	1,000	5,680.0	5,680,000	Nhiệm vụ 1
6	G1.94	Bixebra 5 mg	Ivabradin	5mg	VN-22877-21	Uống	Viên nén bao phim	36	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vi x 14 viên	Viên	5,000	7,250.0	36,250,000	Nhiệm vụ 1
Cộng: 06 khoản															1,072,240,000	
13. Công ty cổ phần dược phẩm Vinacare.																
1	G1.10 7	Gelactive Fort	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 300mg + 30mg	VD-32408-19	Uống	Hỗn dịch uống	36	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 10 ml	Gói	50,000	2,900.0	145,000,000	Nhiệm vụ 4
Cộng: 01 khoản															145,000,000	
14. Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc																
1	G1.01	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	VD-24897-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	400	450.0	180,000	Nhiệm vụ 4
2	G1.07	Lidonalin	Lidocain hyaroclorid + Adrenalin	36mg+18mcg/1,8ml	VD-21404-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vi x 5 ống x 1,8ml	Ống	1,000	4,300.0	4,300,000	Nhiệm vụ 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Chú ý
3	G1.10 5	Dung dịch rửa vết thương Natri clorid 0,9%	Natri clorid	4,5g/500ml	VD-30953-18	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Chai 500ml	Chai	3.000	6.050.00	18.150.000	
4	G1.10 9	Vincomid	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	VD-21919-14 (QĐ gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	1.300	1.120.00	1.456.000	
5	G1.12	Vinstigmin	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	VD-30606-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml, Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Ống	350	5.400.00	1.890.000	
6	G1.13	Rocuronium 50mg	Rocuronium bromid	50mg/5ml	VD-35273-21	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 4 vi, 10 vi x 5 ống x 5ml	Ống	250	45.000.00	11.250.000	
7	G1.15 0	Vinphatoxin	Oxytocin	10UI/1ml	VD-26323-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Ống	1.000	6.489.00	6.489.000	
8	G1.15 7	Vintanil 1000	N-Acetyl - DL - Leucin	1000mg/10 ml	VD-27160-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	Ống	15.000	24.000.00	360.000.000	
9	G1.16 5	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	VD-23730-15	Khi dung	Dung dịch khí dung	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 ống x 2,5ml	Ống	30.000	4.410.00	132.300.000	
10	G1.18 0	Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)	1,5g/5ml	VD-24900-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vi x 5 ống	Ống	400	1.050.00	420.000	
11	G1.18 6	Natri clorid 10%	Natri clorid	500mg/5ml	VD-20890-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Ống	100	2.310.00	231.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
12	G1.19 9	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	VD-25834-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	2,000	630.0	1,260,000	Nhóm 4
13	G1.20 1	Vitamin B12	Vitamin B12	1000mcg/1 ml	VD-24910-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	5,000	452.0	2,260,000	Nhóm 4
14	G1.29	Dimedrol	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml	VD-24899-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	2,000	525.0	1,050,000	Nhóm 4
15	G1.35	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	4mg/4ml	VD-24342-16 (QĐ gia hạn số 447/QĐ-QLD ngày 02/8/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	Ống	627	35,000.0	21,945,000	Nhóm 4
		Cộng: 15 khoản													573,371,000	
		15. Công ty Cổ phần Dược phẩm Vipharco														
1	G1.16 7	Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%)	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/ 5ml	VN-16406-13	Tiêm	dung dịch tiêm tĩnh mạch	36	Laboratoire Renaudin	Pháp	Hộp 10 ống	Ống	2,500	115,000.0	287,500,000	Nhóm 1
		Cộng: 01 khoản													287,500,000	
		16. Công ty Cổ Phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)														
1	G1.15 1	Kydheamo - 2A	Natri clorid + Calci clorid.2H2O + Kali clorid + Magnesi clorid.6H2O + Acid acetic + Dextrose.	210,7g + 9,0g + 5,222g + 3,558g + 6,310g + 35,0g/ 1000ml, can 10 lít.	VD-28707-18	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân máu	36	Bidiphar	Việt Nam	Thùng 1 can 10 lít	Can	1,200	133,980.0	160,776,000	Nhóm 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
2	G1.15 2	Kydheamo - 1B	Natri hydrocarbonat	84g/1000ml, can 10 lít	VD-29307-18	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân máu	36	Bidiphar	Việt Nam	Thùng 1 can 10 lít	Can	1,000	131,985.0	131,985,000	Nhiệm vụ 4
3	G1.28	Bilodes 0,5mg/ml	Desloratadin	0,5mg/ml	VD-35407-21	Uống	Dung dịch	24	Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 chai x 60ml	Chai	4,000	17,850.0	71,400,000	Nhiệm vụ 4
Cộng: 03 khoản															364,361,000	
17. Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Việt Đức																
1	G1.12 5	Glimet 500mg/2.5 tablets	Metformin hydrochloride + Glibenclamide	500mg + 2,5mg	DG3-3-20	Uống	Viên nén bao phim	36	CSSX và đóng gói sơ cấp: CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd; CS đóng gói thứ cấp: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Pakistan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	100,000	1,680.0	168,000,000	Nhiệm vụ 3
2	G1.13 3	Sita-Met Tablets 50/1000	Sitagliptin + Metformin hydrochloride	50mg + 1000mg	DG3-4-20	Uống	Viên nén bao phim	24	CSSX và đóng gói sơ cấp: CCL Pharmaceuticals (Pvt) Ltd; CS đóng gói thứ cấp: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Pakistan	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	15,000	9,000.0	135,000,000	Nhiệm vụ 3
3	G1.18 8	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	VD-32457-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	Túi	15,000	6,670.0	100,170,000	Nhiệm vụ 4
Cộng: 03 khoản															403,170,000	
18. Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dân																
1	G1.17 9	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid	500mg/ 5ml	VD-22935-15 (CV gia hạn số: 4781 /QLD-ĐK ngày 02/6/2022 được gia hạn đến 31/12/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	100	800.0	80,000	Nhiệm vụ 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
2	G1.49	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim	125mg	VD-23598-15 (CV gia hạn số: 1651c/QLD-ĐK; ngày 14/4/2022)	Uống	Bột pha hỗn dịch	24	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3,5g	Gói	40,000	1,625.0	65,000,000	Nhiệm vụ 3
3	G1.54	Tobramycin 0,3%	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	15mg/ 5ml	VD-27954-17 (CV gia hạn số: 6942 /QLD-ĐK ngày 20/7/2022 được gia hạn đến 31/12/2022)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	24	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 5ml	Lọ	1,000	2,719.0	2,719,000	Nhiệm vụ 4
4	G1.68	Vitamin K1 10mg/1ml	Phytomenadion	10mg/ 1ml	VD-25217-16 (CV gia hạn số: 1656e/QLD-ĐK; ngày 14/4/2022)	Tiêm	Dung dịch tiêm	24	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	500	1,550.0	775,000	Nhiệm vụ 4
Cộng: 04 khoản															68,580,000	
19. Công ty TNHH Dược phẩm Gia Minh																
1	G1.204	Folihem	Sắt fumarat + Acid Folic	310mg + 0,35mg	VN-19441-15	Uống	Viên nén bao phim	36	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	30,000	2,250.0	67,500,000	Nhiệm vụ 1
2	G1.75	Metazydyna	Trimetazidin dihydrochlorid	20mg	VN-21630-18	Uống	Viên nén bao phim	36	Adamed Pharma S.A.	Poland	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	60,000	1,890.0	113,400,000	Nhiệm vụ 1
3	G1.76	Trimpol MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	VN-19729-16	Uống	Viên nén giải phóng chậm	30	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	30,000	2,600.0	78,000,000	Nhiệm vụ 1
Cộng: 03 khoản															258,900,000	
20. Công ty Cổ phần Dược phẩm MEZA																
1	G1.116	Andonbio	Lactobacillus acidophilus	75mg	VD-20517-14	Uống	Thuốc bột uống	24	Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	Hộp 50 gói x 1g	Gói	70,000	1,195.0	83,650,000	Nhiệm vụ 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
2	G1.24	Cetimed 10mg	Cetirizine Dihydrochloride	10mg	VN-17096-13	Uống	Viên nén bao phim	36	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	5,000	4,000.0	20,000,000	Nhóm 1
3	G1.98	Fasthan 20	Pravastatin natri	20mg	VD-28021-17	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	40,000	6,450.0	258,000,000	Nhóm 2
Cộng: 03 khoản															361,650,000	
21. Công ty TNHH dược phẩm Tân An																
1	G1.10 6	Mezapulgit	Atapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	VD-19362-13	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	48	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3,3g	Gói	150,000	1,050.0	157,500,000	Nhóm 4
2	G1.11 0	Drotusc Forte	Drotaverin clohydrat	80mg	VD-24789-16	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	80,000	987.0	78,960,000	Nhóm 3
3	G1.13 6	Disthyrox	Levothyroxin	100mcg	VD-21846-14	Uống	Viên nén	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	50,000	294.0	14,700,000	Nhóm 4
4	G1.13 7	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	100mg	VD-21287-14	Uống	Viên nén	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên	3,000	735.0	2,205,000	Nhóm 4
5	G1.14 2	Suztine 4	Tizanidin hydroclorid	4mg	VD-28996-18	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10,000	1,575.0	15,750,000	Nhóm 4
6	G1.17	Keflafen 75	Ketoprofen	75mg	VD-25174-16	Uống	Viên nang cứng	36	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5,000	651.0	3,255,000	Nhóm 4
7	G1.17 1	Dixirein	Carbocistein	375mg	VD-22874-15	Uống	Viên nang cứng	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	100,000	546.0	54,600,000	Nhóm 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm thuế
8	G1.17 6	Pomatat	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	VD-22155-15	Uống	Viên nén bao phim	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	10,000	1,008.0	10,080,000	Nhiệm 4
9	G1.74	Peorandil 5	Nicorandil	5mg	VD-25180-16	Uống	Viên nén	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	30,000	1,785.0	53,550,000	Nhiệm 4
10	G1.89	Mibetel HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	VD-30848-18	Uống	Viên nén	36	Công ty TNHH Liên doanh HASAN-DEMAPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	30,000	3,990.0	119,700,000	Nhiệm 3
11	G1.91	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	VD-23593-15	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	20,000	1,260.0	25,200,000	Nhiệm 4
	Cộng: 11 khoản														535,500,000	
	22. Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh															
1	G1.19 8	Vina-AD	Vitamin A+ Vitamin D2	2000IU + 400IU	VD-19369-13	Uống	Viên nang mềm	36	Công ty cổ phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	200,000	576.0	115,200,000	Nhiệm 4
	Cộng: 01 khoản														115,200,000	
	23. Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam															
1	G1.15 8	Leolen Forte	Cytidin-5'-disodium monophosphat + uridin-5'-trisodium triphosphat	5mg + 3mg	VD-24814-16 (gia hạn đến 31/12/2022)	Uống	Viên nang cứng	36	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	15,000	4,200.0	63,000,000	Nhiệm 4
2	G1.85	Pechaunox	Perindopril tert-butylamin 4 mg; Amlodipin (dưới dạng 6,94 mg amlodipin besilate) 5 mg	4mg + 5mg	VN-22895-21	Uống	Viên nén	36	Adamed Pharma S.A	Ba Lan	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	10,000	4,305.0	43,050,000	Nhiệm 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhiệm vụ
3	G1.96	Clopias	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) + Aspirin	75mg + 100mg	VD-28622-17 (gia hạn đến hết 31/12/2022)	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	20,000	1,900.0	38,000,000	Nhiệm vụ 4
		Cộng: 03 khoản													144,050,000	
24. Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức																
1	G1.14 1	Ryzonal	Eperison HCl	50mg	VD-27451-17	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	30,000	495.0	14,850,000	Nhiệm vụ 2
2	G1.36	Neubatel	Gabapentin	300mg	VD-28921-18	Uống	Viên nang cứng	36	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,000	985.0	1,970,000	Nhiệm vụ 2
3	G1.38	Cododamed 75mg	Pregabalin	75mg	VN-21928-19	uống	Viên nang cứng	36	Adamed Pharma S.A	Ba Lan	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 14 viên	Viên	10,000	5,499.0	54,990,000	Nhiệm vụ 1
4	G1.58	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	0,2%; 0,25ml	VN-18541-14	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	24	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 15 ống x 0.25ml	Ống	1,000	8,600.0	8,600,000	Nhiệm vụ 1
		Cộng: 04 khoản													80,410,000	
25. Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức																
1	G1.19 7	Caldihasan	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	VD-34896-20	Uống	Viên nén	36	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	20,000	840.0	16,800,000	Nhiệm vụ 4
2	G1.65	Masopen 250/25	Levodopa + Carbidopa (khan)	250mg + 25mg	VD-34476-20	Uống	Viên nén	36	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	viên	20,000	3,486.0	69,720,000	Nhiệm vụ 4

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	Cộng: 02 khoản														86,520,000	
	26. Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2															
1	G1.11	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	Propofol 1% (10mg/ml)	1%, 20ml	VN-17438-13	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	36	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	Ống	450	25,900.0	11,655,000	Nhóm 1
2	G1.13 4	Levothyrox Tab 50mcg 3x10's	Levothyroxine natri	50mcg	VN-17750-14	Uống	Viên nén	36	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	15,000	1,007.0	15,105,000	Nhóm 5
3	G1.13 8	Thyrozol 5mg Tab 10x10's	Thiamazole	5mg	VN-21907-19	Uống	Viên nén bao phim	36	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2,000	1,400.0	2,800,000	Nhóm 1
4	G1.13 9	Thyrozol 10mg Tab 10x10's	Thiamazole	10mg	VN-21906-19	Uống	Viên nén bao phim	36	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Áo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	5,000	2,241.0	11,205,000	Nhóm 1
5	G1.14 6	Timolol Maleate Eye Drops 0.5% 5ml	Mỗi ml dung dịch chứa: Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 5mg	5mg/ml	VN-21434-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Lọ	50	42,200.0	2,110,000	Nhóm 1
6	G1.16 4	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml 6x5's	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	VN-20765-17	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	36	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	Ống	10,000	4,575.0	45,750,000	Nhóm 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm
7	G1.17 5	Kaleorid Tab 600mg 30's	Kali chloride	600mg	VN-15699-12	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	60	Leo Pharmaceutical Product Ltd. A/S (Leo Pharma A/S)	Đan Mạch	Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phim giải phóng chậm	Viên	5,000	2,100.0	10,500,000	Nhóm 1
8	G1.19 3	Smoflipid 20% Inf 100ml 10's	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô-liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	20%, 100ml	VN-19955-16	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	18	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	Chai	10	97,000.0	970,000	Nhóm 1
9	G1.19 4	Smoflipid 20% inf 250ml 10's	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô-liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	20%, 250ml	VN-19955-16	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	18	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	Chai	20	145,000.0	2,900,000	Nhóm 1
10	G1.66	Madopar 250mg Tabs B/30	Levodopa, Benserazide	200mg; 50mg	VN-16259-13	Uống	Viên nén	48	CSSX: Delpharm Milano S.r.l.; Đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý, đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	20,000	6,300.0	126,000,000	Nhóm 1
11	G1.70	Volulyte 6% Bag 20's	Mỗi túi 500ml chứa: Poly-(O-2- hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30gam; Natri acetat trihydrate 2,315gam; Natri clorid 3,01gam; Kali clorid 0,15gam; Magnesi clorid hexahydrat 0,15gam	6%, 500ml	VN-19956-16	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	36	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Thùng 20 túi 500ml	Túi	120	84,900.0	10,188,000	Nhóm 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDCLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	
12	G1.78	Bisoprolol 5mg Tab 4x25's	Bisoprolol fumarat	5mg	VN-22178-19	Uống	Viên nén bao phim	24	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Viên	50,000	700.0	35,000,000	Nhóm 1
13	G1.81	Betaloc Zok 50mg Tab 2x14's	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	VN-17244-13	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	36	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	1,000	5,490.0	5,490,000	Nhóm 1
14	G1.84	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	VN-17087-13	Uống	Viên nén bao phim	36	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	10,000	5,028.0	50,280,000	Nhóm 1
15	G1.87	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	VN-18635-15	Uống	Viên nén	36	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	5,100	6,589.0	33,603,900	Nhóm 1
16	G1.88	Coversyl plus 5/1.25 mg tab Arginine 30's	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	VN-18353-14	Uống	Viên nén bao phim	36	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	10,000	6,500.0	65,000,000	Nhóm 1
		Cộng: 16 khoản													428,556,900	
27. Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương																
1	G1.11 7	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	VN-21165-18	Uống	Bột uống	24	Sophartex	Pháp	Hộp 30 gói	Gói	1,500	5,354.0	8,031,000	Nhóm 1
2	G1.12 1	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	VN-21159-18	Uống	Viên nén bao phim	60	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	5,000	7,728.0	38,640,000	Nhóm 1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần được liệt	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm
3	G1.14 8	Betaserc 24mg	Betahistin dihydrochlorid	24mg	VN-21651-19	Uống	Viên nén	36	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	5,000	5,962.0	29,810,000	Nhóm 1
4	G1.16 3	Berodual	Ipratropium bromide khan + Fenoterol hydrobromide	250mcg/ml + 500mcg/ml	VN-22997-22	Khi dùng	Dung dịch khi dùng	36	Istituto de Angeli S.R.L.	Italy	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	1,000	96,870.0	96,870,000	Nhóm 5
5	G1.25	Stugeron	Cinnarizine	25mg	VN-14218-11 (Có CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Uống	Viên nén	60	OLIC (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	Viên	50,000	743.0	37,150,000	Nhóm 1
6	G1.51	Maxitrol	Mỗi ml hỗn dịch chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500IU; Polymyxin B sulfat 6000IU	1mg/ml + 3500IU/ml; 6000IU/ml	VN-21435-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	24	s.a.Alcon-Couvreur n.v.	Bi	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Lọ	700	41,800.0	29,260,000	Nhóm 1
7	G1.52	Maxitrol	Mỗi gram thuốc mỡ chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU	1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram	VN-21925-19	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	48	S.A. Alcon Couvreur NV	Bi	Hộp 1 tuýp 3.5g	Tuýp	500	51,900.0	25,950,000	Nhóm 1
8	G1.83	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	VN-19999-16 (Có CV gia hạn số 6942/QLD-ĐK ngày 20/07/2022)	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	24	Laboratoire Aguettant	Pháp	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	150	124,999.0	18,749,850	Nhóm 1
Cộng: 08 khoản															284,460,850	
28. Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế																
1	G1.64	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin hydrochlorid	10mg	VN-22539-20	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	36	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10,000	5,200.0	52,000,000	Nhóm 2
Cộng: 01 khoản																52,000,000
Tổng: 146 khoản															8,988,524,170	